

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

-----*****-----

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P.Thượng Đình - Q. Thanh Xuân - TP Hà Nội
- ĐT: 84.24.38584634 - FAX: 84.24.38583644

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2025

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

Nơi nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		569,841,100,440	549,126,282,887
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.01.a	21,450,342,928	29,711,953,512
1. Tiền	111		16,450,342,928	14,711,953,512
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	15,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV0.1.b	-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		257,541,238,019	235,235,110,511
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.02	258,290,641,700	238,217,156,220
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,410,102,629	720,135,153
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.03	7,464,594,323	5,921,919,771
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	IV.04	(9,624,100,633)	(9,624,100,633)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		257,029,714,665	250,315,400,799
1. Hàng tồn kho	141	IV.05	258,162,780,218	251,291,699,609
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,133,065,553)	(976,298,810)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33,819,804,828	33,863,818,065
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.11	1,356,854,358	949,024,039
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		203,823,681	1,952,962,417
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		32,259,126,789	30,961,831,609
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		656,997,468,599	659,813,031,320
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		97,823,430,950	97,823,430,950
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	IV.03	97,823,430,950	97,823,430,950
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		45,722,779,959	48,295,006,758
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.07	29,974,076,390	31,792,162,129
- Nguyên giá	222		682,879,204,189	682,879,204,189
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(652,905,127,799)	(651,087,042,060)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	IV.08	12,353,718,372	13,104,992,707
- Nguyên giá	225		20,124,700,342	20,124,700,342
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(7,770,981,970)	(7,019,707,635)
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.09	3,394,985,197	3,397,851,922
- Nguyên giá	228		3,615,723,022	3,615,723,022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(220,737,825)	(217,871,100)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,065,608,864	2,065,608,864
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV.06	2,065,608,864	2,065,608,864
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		508,505,488,913	508,505,488,913
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	IV.10	505,000,000,000	505,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,444,062,358	8,444,062,358
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,938,573,445)	(4,938,573,445)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,880,159,913	3,123,495,835
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.11	2,880,159,913	3,123,495,835
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		1,226,838,569,039	1,208,939,314,207
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		649,093,820,512	633,884,449,885
I. Nợ ngắn hạn	310		497,590,011,155	482,034,437,507
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.13	80,807,139,967	148,253,168,523
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32,925,945,123	42,545,325,913
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.14	4,599,526,191	329,996,742
4. Phải trả người lao động	314		10,845,258,697	22,004,103,842
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.12	5,410,731,985	3,746,675,146
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	IV.17	21,000,000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.15	5,638,102,177	5,725,515,452
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.16	354,902,416,897	255,679,533,163
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	IV.18	507,024,030	659,085,638
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1,932,866,088	3,091,033,088
II. Nợ dài hạn	330		151,503,809,357	151,850,012,378
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	IV.15	143,500,000,000	143,500,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV.16	1,769,354,234	2,115,557,255
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6,234,455,123	6,234,455,123
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		577,744,748,527	575,054,864,322
I. Vốn chủ sở hữu	410	IV.19	577,744,748,527	575,054,864,322
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,605	3,605
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23,970,000)	(23,970,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		116,834,693,289	116,834,693,289
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		180,276,371,633	177,586,487,428
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		177,586,487,428	25,946,411,910
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,689,884,205	151,640,075,518
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	IV.20	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1,226,838,569,039	1,208,939,314,207

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

(Ký tên)

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)



Lê Lan Phương

Trần Minh Tuấn

Nguyễn Việt Hùng

Địa chỉ : 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
			QUÝ I/2025	QUÝ I/2024		
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	266,411,460,601	181,606,008,733	266,411,460,601	181,606,008,733
Trong đó: Doanh thu hàng XK			21,955,113,508	32,160,953,069	21,955,113,508	32,160,953,069
2. Các khoản giảm trừ	02	V.2	5,303,190,929	6,751,016,709	5,303,190,929	6,751,016,709
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11	V.3	231,248,588,649	144,690,944,325	231,248,588,649	144,690,944,325
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29,859,681,023	30,164,047,699	29,859,681,023	30,164,047,699
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.4	1,190,376,089	314,898,943	1,190,376,089	314,898,943
7. Chi phí tài chính	22	V.5	6,493,497,270	5,320,735,467	6,493,497,270	5,320,735,467
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4,962,158,803	4,043,886,956	4,962,158,803	4,043,886,956
8. Chi phí bán hàng	24	V.6a	6,193,703,553	6,845,435,210	6,193,703,553	6,845,435,210
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	V.6b	13,959,389,403	14,102,909,808	13,959,389,403	14,102,909,808
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+-(21-22)-(24+25)]						
11. Thu nhập khác	30		4,403,466,886	4,209,866,157	4,403,466,886	4,209,866,157
12. Chi phí khác	31	V.7	30,695,339		30,695,339	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	32	V.8	3,193,713	464,760	3,193,713	464,760
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	40		27,501,626	(464,760)	27,501,626	(464,760)
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	50		4,430,968,512	4,209,401,397	4,430,968,512	4,209,401,397
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	51	V.10	1,741,084,307	861,823,176	1,741,084,307	861,823,176
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	52					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60		2,689,884,205	3,347,578,221	2,689,884,205	3,347,578,221
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	V.11			96	119
	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Bà Thị Nga

Quản

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Minh Tuấn

Nguyễn Việt Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4,430,968,512	4,209,401,397
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2,572,226,799	2,509,293,568
- Các khoản dự phòng	03	4,705,135	(156,548,189)
- Lãi, lỗ c.lệch tỷ giá h.đoái do đ.giá lại các KM TTệ có gốc NTệ	04	(79,740,719)	234,556,326
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,110,143,870)	(212,852,442,033)
- Chi phí lãi vay	06	4,962,158,803	4,043,886,956
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	10,780,174,660	(202,011,851,975)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(19,433,612,211)	223,599,496,439
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6,871,080,609)	(68,074,782,593)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(82,444,723,281)	249,805,755,014
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(164,494,397)	2,815,810,302
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4,843,558,803)	(4,012,486,956)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,038,379,487)	(1,064,583,721)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,158,167,000)	244,930,218
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(107,173,841,128)	201,302,286,728
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDựng TSCĐ và các TSản DHạn khác	21	(21,308,815)	(366,867,416)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(137,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	64,024,136	73,144,491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	42,715,321	(137,293,722,925)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHỮu	31	-	-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PHành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	300,282,911,245	123,697,338,897
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(200,630,063,344)	(120,556,710,239)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(772,813,620)	(646,369,248)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHỮu	36	(10,988,354)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	98,869,045,927	2,494,259,410
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(8,262,079,880)	66,502,823,213
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60	29,711,953,512	33,058,394,306
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	469,296	9,769,501
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	21,450,342,928	99,570,987,020

Lập, Ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu
(Ký tên)

Lê Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký tên)

Trần Minh Tuấn

Tổng giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Việt Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

I. Thông tin khái quát

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011568 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 4 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính tại số 231 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam và các chi nhánh phụ thuộc sau:

Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 741 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 745 người).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất sản phẩm công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Mua bán phụ tùng ô tô;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản



xuất công nghiệp cao su.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

II. Cơ sở trình bày

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính

để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Công ty và được các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước phê duyệt.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	không khấu hao

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong

kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Dự phòng bảo hành

Công ty ghi nhận dự phòng bảo hành cho các sản phẩm bán trong kỳ khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



13. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

IV - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
(Đơn vị tính: đồng)

01.a- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2025		01/01/2025	
- Tiền mặt	1,367,157,538		1,144,061,226	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15,083,185,390		13,567,892,286	
- Các khoản tương đương tiền	5,000,000,000		15,000,000,000	
Cộng:	21,450,342,928		29,711,953,512	
01.b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2025		01/01/2025	
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-		-	
Cộng:	-		-	
02- Phải thu của khách hàng	31/03/2025		01/01/2025	
a- Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
+ CT TNHH TMTH&VTQT Hoàn Sơn	83,960,887,500		83,841,817,500	
+ CT CP Thương mại và XNK Việt Nam	65,050,579,740		62,316,529,740	
+ CN CT CP ô tô TMT tại HY- NM ô tô Cửu Long	6,351,836,985		3,509,958,987	
+ CT TNHH Sao Mai Anh	17,244,391,690		15,979,388,428	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	85,682,945,785		72,569,461,565	
Cộng:	258,290,641,700		238,217,156,220	
b- Phải thu dài hạn của khách hàng				
03- Phải thu khác	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
- PThu về khoản ứng trước cho CT Philips Carbon Black	2,966,978,675	(2,966,978,675)	2,966,978,675	(2,966,978,675)
- Phải thu người lao động	450,723,772	-	453,764,676	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,552,027,105		1,506,087,371	
- Tạm ứng cho nhân viên	570,000,000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	610,060,281	-	610,060,278	-
- Phải thu khác	314,804,490	-	385,028,771	-
Cộng:	7,464,594,323	(2,966,978,675)	5,921,919,771	(2,966,978,675)
b- Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	97,823,430,950		97,823,430,950	
Cộng:	97,823,430,950		97,823,430,950	



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
04- Nợ xấu

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. CT CP ô tô An Thái	346,500,000	-	346,500,000	-
2. CT TNHH Phú Cường	282,014,700	-	282,014,700	-
3. Nguyễn Thị Hương	2,208,428,046	-	2,208,428,046	-
4. Công ty CP ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên	91,805,021	-	91,805,021	-
- Phải thu các đối tượng khác	8,670,362,188	1,415,925,000	8,677,647,866	1,982,295,000
Cộng	11,599,109,955	1,415,925,000	11,606,395,633	1,982,295,000

05- Hàng tồn kho

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	253,396,055	-	1,910,925,768	-
- Nguyên liệu, vật liệu	111,274,375,447	-	132,424,692,992	-
- Công cụ, dụng cụ	2,258,822,221	-	2,388,412,028	-
- Chi phí SX, KD dở dang	7,462,844,319	-	10,167,740,955	-
- Thành phẩm	135,585,074,030	(1,125,812,912)	103,422,784,358	(974,286,659)
- Hàng hoá	8,549,994	-	11,549,979	-
- Hàng gửi bán	1,319,718,152	(7,252,641)	965,593,529	(2,012,151)
Cộng	258,162,780,218	(1,133,065,553)	251,291,699,609	(976,298,810)

06- Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
a- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b- Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2025		01/01/2025	
+ Mua sắm	-		-	
+ XDCB	1,656,758,754		1,656,758,754	
- XD nhà kho Xuân Hoà	489,909,092		489,909,092	
- Dự án ĐT MR SX tại Xuân Hòa	1,166,849,662		1,166,849,662	
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	408,850,110		408,850,110	
Cộng	2,065,608,864		2,065,608,864	

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TÀI TRUYỀN DÂN	TBI DỤNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		116,343,220,590	511,132,266,210	54,617,269,482	786,447,907	682,879,204,189
+ Mua trong năm						0
+ Đầu tư XD CB hoàn thành						0
+ Tăng khác(TTC, ĐCKT)						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- ĐC lại hạng mục tăng TSCĐ						0
- ĐC lại hạng mục giảm TSCĐ						0
Số dư 31/03/2025		116,343,220,590	511,132,266,210	54,617,269,482	786,447,907	682,879,204,189
						0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		101,150,749,710	506,258,187,316	42,891,657,127	786,447,907	651,087,042,060
+ Khấu hao trong năm		437,636,811	930,268,502	450,180,426		1,818,085,739
+ Tăng khác(TTC chuyển sang)						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư 31/03/2025		101,588,386,521	507,188,455,818	43,341,837,553	786,447,907	652,905,127,799
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		15,192,470,880	4,874,078,894	11,725,612,355	0	31,792,162,129
- Tại ngày 31/03/2025		14,754,834,069	3,943,810,392	11,275,431,929	0	29,974,076,390

* Giá trị còn lại 31/03/25 của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố các khoản vay: 819.185.254đ

* Nguyên giá TSCĐ 31/3/25 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 618.526.208.464đ

11/2/2025
S.A.C
C.C.V

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬT TÀI TRUYỀN DÂN	TBỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm			20,124,700,342			20,124,700,342
+ Thuế tài chính trong năm						0
+ Mua lại TSCĐ thuế tài chính						0
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh,KT)						0
Số dư 31/03/2025			20,124,700,342	0		20,124,700,342
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0		7,019,707,635			7,019,707,635
Khấu hao trong năm			751,274,335			751,274,335
Mua lại TSCĐ thuế tài chính						0
Trả lại TSCĐ thuế tài chính						0
ĐC chi nhánh(hạng mục)						0
Số dư 31/03/2025			7,770,981,970	0		7,770,981,970
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		0	13,104,992,707	0	0	13,104,992,707
- Tại ngày 31/03/2025			12,353,718,372	0		12,353,718,372

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền SDụng đất	Ph.mềm VTính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	217,871,100	-	217,871,100
- Khấu hao trong kỳ	2,866,725	-	2,866,725
Số dư cuối kỳ	220,737,825	-	220,737,825
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3,397,851,922	-	3,397,851,922
Tại ngày cuối kỳ	- 3,394,985,197	-	3,394,985,197

10- Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a- ĐTư vào CT LD, LKết	505,000,000,000	(3,625,675,024)	-	505,000,000,000	(3,625,675,024)	-
- CT TNHH SVàng- H Sơn	130,000,000,000	(2,002,085,335)	-	130,000,000,000	(2,002,085,335)	-
- CT CP SVàng- H Sơn	375,000,000,000	(1,623,589,689)		375,000,000,000	(1,623,589,689)	
b- ĐTư góp vốn vào đvị #	8,444,062,358	(1,312,898,421)	-	8,444,062,358	(1,312,898,421)	-
- CTCP PhilipCarbonBlack VN	8,444,062,358	(1,312,898,421)	-	8,444,062,358	(1,312,898,421)	-
Cộng	513,444,062,358	(4,938,573,445)	-	513,444,062,358	(4,938,573,445)	-

11- Chi phí trả trước

	31/03/2025	01/01/2025
a- Ngắn hạn	-	-
- Phí bảo hiểm cháy nổ	110,930,092	271,208,684
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,245,924,266	677,815,355
Cộng	1,356,854,358	949,024,039
b- Dài hạn	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	2,786,826,580	2,995,162,502
- Chi phí trả trước dài hạn khác	93,333,333	128,333,333
- Tiền thuê đất trả trước	-	-
Cộng	2,880,159,913	3,123,495,835

12- Chi phí phải trả

	31/03/2025	01/01/2025
a- Ngắn hạn		
- Trích trước lãi vay	463,200,000	344,600,000
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #	755,775,698	-
- TTrước ca3, com CN	665,669,175	263,878,710
- TTrước chi phí khác	3,526,087,112	3,138,196,436
Cộng	- 5,410,731,985	3,746,675,146
b- Dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
13- Phải trả người bán
31/03/2025

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Công ty TNHH Ô TÔ SAIC HONGYAN	-	-
+ Công ty TNHH Liuzhou Chenglong Special Purpose Vehicle	-	-
+ CT CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	8,184,529,718	8,184,529,718
+ CT chế biến cao su Đà Nẵng	11,670,285,000	11,670,285,000
+ CT TNHH Kim Trường Phúc	10,303,994,829	10,303,994,829
+ Công ty TNHH Phát triển năng lượng Trina Solar	-	-
+ CT TNHH MTV Cao Su Quảng Trị	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	50,648,330,420	50,648,330,420
Cộng	80,807,139,967	80,807,139,967

01/01/2025

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	56,212,200,000	56,212,200,000
	-	-
	9,646,333,138	9,646,333,138
	11,537,985,000	11,537,985,000
	13,185,364,997	13,185,364,997
	-	-
	16,684,206,000	16,684,206,000
	40,987,079,388	40,987,079,388
	148,253,168,523	148,253,168,523

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Số phát sinh trong kỳ		31/03/2025	
	Số còn phải thu	Số còn phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải thu	Số còn phải nộp
a. Thuế	30,961,831,609	329,996,742	10,060,164,886	7,087,930,617	32,259,126,789	4,599,526,191
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	206,965,598	39,183,862	206,965,598	-	39,183,862
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	2,955,581,307	2,955,581,307	-	-
3. Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	-	190,579,409	190,579,409	-	-
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	30,961,831,609	-	1,741,084,307	3,038,379,487	32,259,126,789	-
5. Thuế Môn bài	-	-	5,000,000	5,000,000	-	-
6. Thuế nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	4,957,290,368	428,781,620	-	4,528,508,748
7. Thuế thu nhập cá nhân	-	123,031,144	171,445,633	262,643,196	-	31,833,581
8. Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
b. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
1. Các khoản khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	30,961,831,609	329,996,742	10,060,164,886	7,087,930,617	32,259,126,789	4,599,526,191



15- Phải trả khác31/03/202501/01/2025**a- Ngắn hạn**

-

5,638,102,177

5,725,515,452

- Các khoản trích theo lương

324,659,309

250,121,205

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

3,389,497,355

3,389,497,355

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

1,106,913,604

1,117,901,958

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

817,031,909

967,994,934

b- Dài hạn

-

143,500,000,000

143,500,000,000

- CT TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn

143,500,000,000

143,500,000,000

16- Vay và nợ thuê tài chính31/03/2025

Trong kỳ

01/01/2025

Giá trị

Số có khả
năng trả nợ

Số tăng

Số giảm

Giá trị

Số có khả
năng trả nợ**a- Vay ngắn hạn**

- Vay NH bằng

VND

294,698,107,206

294,698,107,206

273,935,127,353

184,521,777,098

205,284,756,951

205,284,756,951

- Vay NH bằng

USD

57,828,856,803

57,828,856,803

26,347,783,892

16,111,639,814

47,592,712,725

47,592,712,725

- Nợ Thuê TC

đến h.trả

2,375,452,888

2,375,452,888

346,203,021

772,813,620

2,802,063,487

2,802,063,487

Cộng

354,902,416,897

354,902,416,897

300,629,114,266

201,406,230,532

255,679,533,163

255,679,533,163

b- Vay dài hạn

- CT CP TĐ

Hoành sơn

-

-

-

-

-

-

Cộng

-

-

-

-

-

-

c- Thuê tài chính

- Thuê TC -

VietinBank

1,765,051,997

1,765,051,997

-

126,444,372

1,891,496,369

1,891,496,369

- Thuê TC -

BIDV

4,302,237

4,302,237

-

219,758,649

224,060,886

224,060,886

Cộng

1,769,354,234

1,769,354,234

-

346,203,021

2,115,557,255

2,115,557,255

d- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

Thời hạn	Kỳ Nay			Kỳ Trước		
	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	877,928,649	105,115,029	772,813,620	724,963,937	78,594,689	646,369,248
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

17- Doanh thu chưa thực hiện31/03/202501/01/2025**a- Ngắn hạn**

- Doanh thu nhận trước

21,000,000

-

Cộng

-

21,000,000

-

b- Dài hạn

-

-

18- Dự phòng phải trả31/03/202501/01/2025**a- Ngắn hạn**

-

507,024,030

659,085,638

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
Tiếp 19- a. Vốn chủ sở hữu

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2025	01/01/2025
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	101,041,150,000	101,041,150,000
- Công ty CP Tập Đoàn Hoàn Sơn	140,932,900,000	140,932,900,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	38,659,630,000	38,659,630,000
- Cổ phiếu quỹ	23,970,000	23,970,000
Cộng	280,657,650,000	280,657,650,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ Nay	Kỳ Trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280,657,650,000	280,657,650,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	280,657,650,000	280,657,650,000
-Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
- Cổ tức cho năm 2024: % mệnh giá	-	-
- Cổ tức cho năm 2023: 6% mệnh giá	-	-

d- Cổ phiếu	31/03/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,065,765	28,065,765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28,065,765	28,065,765
+ Cổ phiếu phổ thông	28,065,765	28,065,765
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2,397	2,397
+ Cổ phiếu phổ thông	2,397	2,397
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,063,368	28,063,368
+ Cổ phiếu phổ thông	28,063,368	28,063,368
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

e- Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2025	01/01/2025
- Quỹ đầu tư phát triển	116,834,693,289	116,834,693,289
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	116,834,693,289	116,834,693,289

20- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/03/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại (USD+RUB)	32,354.71	55,593.73
- Ngoại tệ USD	24,543.60	49,195.62
- Ngoại tệ RUB	7,811.11	6,398.11

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ Nay	Kỳ Trước
- Doanh thu bán thành phẩm	171,164,238,635	178,346,246,259
- Doanh thu bán hàng hoá	91,751,455,000	34,867,840
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,178,333,691	2,848,287,315
- Doanh thu bán vật tư	299,446,800	292,181,800
- Doanh thu khác	17,986,475	84,425,519
Cộng	266,411,460,601	181,606,008,733

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Kỳ Nay</u>	<u>Kỳ Trước</u>
- Chiết khấu thương mại	5,303,190,929	6,751,016,709
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	- 5,303,190,929	6,751,016,709

3- Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ Nay</u>	<u>Kỳ Trước</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	143,484,949,280	142,442,593,994
- Giá vốn hàng hoá đã bán	87,363,727,258	1,987,140,979
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của vật tư đã bán	243,145,368	193,486,464
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	156,766,743	67,722,888
Cộng	- 231,248,588,649	144,690,944,325

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ Nay</u>	<u>Kỳ Trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,110,143,870	165,877,971
- Lãi chênh lệch tỷ giá	80,232,219	149,020,972
Cộng	- 1,190,376,089	314,898,943

5- Chi phí tài chính

	<u>Kỳ Nay</u>	<u>Kỳ Trước</u>
- Lãi tiền vay	4,962,158,803	4,043,886,956
- Chiết khấu thanh toán	845,426,000	968,596,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	685,912,467	308,252,511
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Cộng	- 6,493,497,270	5,320,735,467

6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ Nay</u>	<u>Kỳ Trước</u>
a- Các khoản chi phí bán hàng		
+ Chi phí nhân viên	1,182,223,880	1,210,720,015
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,861,655,267	4,590,914,767
+ Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	347,909,560	346,357,841
+ Các khoản chi phí bán hàng khác	801,914,846	697,442,587
Cộng	- 6,193,703,553	6,845,435,210
b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
+ Chi phí nhân viên quản lý	4,573,884,134	5,034,105,261
+ Thuế, phí và lệ phí	5,281,300,826	5,431,670,750
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,383,147,339	2,126,458,939
+ Chi phí dự phòng	-	-
+ Các khoản chi phí QLDN khác	1,721,057,104	1,510,674,858
Cộng	- 13,959,389,403	14,102,909,808

1626
TY
ÂN
JU
ING
I-T.PH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

7- Thu nhập khác

- Các khoản khác

Cộng

	<u>Kỳ Nay</u>	<u>Kỳ Trước</u>
	30,695,339	-
	30,695,339	-

8- Chi phí khác

- Các khoản khác

Cộng

	<u>Kỳ Nay</u>	<u>Kỳ Trước</u>
	3,193,713	464,760
	3,193,713	464,760

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu

- Chi phí nhân công

Trong đó Tiền lương và các khoản phụ cấp

- Khấu hao tài sản cố định

- Trích lập/Hoàn nhập dự phòng

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	<u>Kỳ Nay</u>	<u>Kỳ Trước</u>
	141,847,466,147	118,601,479,363
	26,552,362,062	29,426,384,290
	23,500,000,000	26,248,199,790
	2,572,226,799	2,509,293,568
	4,705,135	(156,548,189)
	14,057,262,599	14,654,551,556
	8,815,449,264	6,073,530,387
	193,849,472,006	171,108,690,975

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

b- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế

- Cộng các khoản chi phí không được trừ

c- Thu nhập chịu thuế TNDN

d- Thu nhập từ hoàn nhập quỹ KHCN

e- Thuế suất thuế TNDN hiện hành

- Thu nhập chịu thuế 20%

20%

20%

g- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm

trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Kỳ Nay</u>	<u>Kỳ Trước</u>
	4,430,968,512	4,209,401,397
	4,274,453,021	99,714,484
	4,274,453,021	99,714,484
	8,705,421,533	4,309,115,881
		-
	1,741,084,307	861,823,176
	-	-
	1,741,084,307	861,823,176

11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

a. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

b. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ

phiếu phổ thông

c. CPiếu phổ thông đang lưu hành b.quân trong kỳ:

+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Kỳ Nay</u>	<u>Kỳ Trước</u>
	2,689,884,205	3,347,578,221
	2,689,884,205	3,347,578,221
	28,063,368	28,063,368
	96	119



VI- Những thông tin khác**1- Nghiệp vụ với các bên liên quan****a. Danh sách các bên liên quan****Các bên liên quan**

Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn (TĐHS)
 Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (TĐHCVN)
 Công TNHH MTV Apatite Việt Nam
 Công ty CP DAP Vinachem
 Công ty CP Hóa chất Việt Trì
 Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất
 Công ty TNHH TM tổng hợp và vận tải QT Hoàng Sơn
 Công ty CP tập đoàn bia rượu và giải khát sao vàng
 Công ty TNHH Sao Vàng Hoàng Sơn
 Công ty CP tập đoàn bia Hà Nội
 Công ty CP tư vấn đầu tư và XD TM Việt Anh
 Công ty CP đầu tư và phát triển Hoàng Sơn

Quan hệ

Công ty mẹ
 Cổ đông lớn
 CT cùng TĐHCVN
 CT cùng TĐHCVN
 CT cùng TĐHCVN
 CT cùng TĐHCVN
 CT cùng TĐHS
 CT cùng TĐHS
 Công ty liên kết
 CT liên quan đến CTHĐQT
 CT liên quan đến CTHĐQT
 CT cùng TĐHS

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ Nay</u>	<u>Kỳ Trước</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	8,036,034,282	6,586,073,469
Công ty CP DAP Vinachem	-	-
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	152,300,000	90,200,000
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	7,883,734,282	6,495,873,469
Công ty TNHH TM tổng hợp và vận tải QT Hoàng Sơn	-	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	-
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	-	-
Công ty CP ĐB bia rượu và nước giải khát Sao Vàng	-	-
Công ty CP ĐT và phát triển Hoàng Sơn	-	-
Công ty CP tư vấn ĐT và XD TM Việt Anh	-	-
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoàng Sơn	-	-
Trả cổ tức trong kỳ	-	-
Tập đoàn hoá chất Việt Nam	-	-
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

	31/03/2025	01/01/2025
Các khoản phải thu khách hàng	83,971,887,500	83,995,917,500
Công ty CP DAP Vinachem	-	-
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	-	-
Công ty CP Hóa chất Việt Trì		143,100,000
Công ty TNHH TM tổng hợp và vận tải QT Hoàng Sơn	83,960,887,500	83,841,817,500
Công ty CP tập đoàn bia Hà Nội	11,000,000	11,000,000
Các khoản phải trả người bán	1,543,045,824	1,543,045,824
Công ty CP Thiết kế CN Hóa Chất	335,972,727	335,972,727
Công ty CP tư vấn ĐT và XD TM Việt Anh	-	-
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoàng Sơn	1,207,073,097	1,207,073,097
Công ty CP ĐT và phát triển Hoàng Sơn	-	-
Khoản người mua ứng trước tiền hàng	22,573,241,294	31,087,674,319
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	22,573,241,294	31,087,674,319
Phải trả ngắn hạn khác	-	-
Công ty CP tập đoàn Hoàng Sơn	-	-
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	-	-
Khoản phải trả dài hạn khác	143,500,000,000	143,500,000,000
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoàng Sơn	143,500,000,000	143,500,000,000

c. Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

		Kỳ Nay	Kỳ Trước
Thù Lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Chức vụ	-	-
Phạm Hoàng Sơn	Chủ tịch HĐQT		
Nguyễn Việt Hùng	Thành viên HĐQT		
Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT		
Nguyễn Đình Sơn	Thành viên HĐQT		
Lương Xuân Hoàng	Thành viên HĐQT		
Nguyễn Trung Hòa	Trưởng BKS		
Hoàng Văn Hòa	Thành viên BKS		
Vũ Thị Mai Nhung	Thành viên BKS		
Thu nhập Ban Tổng Giám Đốc	Chức vụ	531,970,600	605,185,600
Nguyễn Việt Hùng	Tổng giám đốc	204,375,800	230,442,800
Nguyễn Thanh Tùng	Phó tổng giám đốc	170,139,800	193,942,800
Nguyễn Quang Hào	Phó tổng giám đốc	157,455,000	180,800,000
Thu nhập Kế Toán Trưởng	Chức vụ	153,515,000	174,380,000
Trần Minh Tuấn	Kế toán trưởng	153,515,000	174,380,000
Thu nhập Ban Kiểm Soát	Chức vụ	187,428,896	182,385,887
Nguyễn Trung Hòa	Trưởng BKS	107,173,292	93,663,412
Hoàng Văn Hòa	Thành viên BKS	80,255,604	88,722,475
Tổng Cộng		872,914,496	961,951,487

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

2- Báo cáo bộ phận

2.1- Theo lĩnh vực kinh doanh

a. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2025:

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	338,394,355,696	169,284,453,455	2,394,527,885	510,073,337,036
Tài sản không phân bổ				716,765,232,003
Tổng cộng tài sản				1,226,838,569,039
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	85,060,253,423	28,659,837,192	12,994,475	113,733,085,090
Nợ phải trả không phân bổ				535,360,735,422
Tổng cộng nợ phải trả				649,093,820,512

b. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024:

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	314,370,249,114	166,406,634,935	1,818,686,165	482,595,570,214
Tài sản không phân bổ				726,343,743,993
Tổng cộng tài sản				1,208,939,314,207
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	97,478,225,643	93,307,270,217	12,998,576	190,798,494,436
Nợ phải trả không phân bổ				443,085,955,449
Tổng cộng nợ phải trả				633,884,449,885

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

c. Báo cáo kết quả kinh doanh kỳ này tại 31 tháng 03 năm 2025:

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	166,160,494,506	91,751,455,000	3,196,320,166	261,108,269,672
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	143,884,861,391	87,363,727,258	0	231,248,588,649
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				29,859,681,023
Chi phí hoạt động chung				20,153,092,956
Doanh thu hoạt động tài chính				1,190,376,089
Chi phí tài chính				6,493,497,270
Doanh thu khác				30,695,339
Chi phí khác				3,193,713
Lợi nhuận trước thuế				4,430,968,512
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1,741,084,307
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				2,689,884,205

d. Báo cáo kết quả kinh doanh kỳ trước tại 31 tháng 03 năm 2024:

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	171,595,229,550	34,867,840	3,224,894,634	174,854,992,024
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	142,510,316,882	1,987,140,979	193,486,464	144,690,944,325
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				30,164,047,699
Chi phí hoạt động chung				20,948,345,018
Doanh thu hoạt động tài chính				314,898,943
Chi phí tài chính				5,320,735,467
Doanh thu khác				
Chi phí khác				464,760
Lợi nhuận trước thuế				4,209,401,397
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				861,823,176
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				3,347,578,221

02
TY
IN
U
ING
-T.P.V

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

2.2- Theo khu vực địa lý

a. Báo cáo cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025:

	Xuất khẩu	Trong nước	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21,955,113,508	239,153,156,164	261,108,269,672
- Tài sản bộ phận			1,226,838,569,039
- Tổng chi phí mua tài sản			-

b. Báo cáo cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024:

	Xuất khẩu	Trong nước	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32,160,953,069	142,694,038,955	174,854,992,024
- Tài sản bộ phận			1,603,837,376,755
- Tổng chi phí mua tài sản			366,867,416

3- Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

a. Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập biểu
(Ký tên)



Lê Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký tên)



Trần Minh Tuấn

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Tổng giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Việt Hùng

